

第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.2 轮次 Round: 7 台次 Board: 1
 白方 White Khangyl 国籍 Federation Korea 等级分 Rating 1402
 黑方 Black Yao wei ba 国籍 Federation China 等级分 Rating 0

组别 Group
U 10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	e4	c6.
2	d4	d5.
3	Nc3	d:c5.
4	N:e5	B:c5.
5	Ng3.	B:g6.
6	h4.	h6.
7	Nf3.	Nbd7
8	h5	Bh7.
9	Bd3	B:d3
10	Q:d3.	e6
11	Bf4.	Nf6
12	0-0-0	Be7
13	Rhe1.	Qa5
14	a3	0-0
15	Kg1	Rpd8
16	Qd2.	Qb6
17	Qd3.	CS CS
18	Qc4 Qc4	Nd6.
19	Be5.	Rc8
20	d:c	B:c5
21	B:d4.	B:d4.
22	Q:d4.	Nc3
23	Kf1	RNd1.
24	Qb6	Nb6
25	Rd1	R:d1
26	Kl1	R:b
27	Rf1	Kf8.
28	Nes	Re7.
29	Nd3	Nd5.
30	Nc5.	Nc4

	White	Black
31	Cc3	Nc2
32	Nd4	Rg
33	Nb5.	o6
34	Nd4.	Np4.
35	Kb2	e5
36	Np5.	Kp6.
37	Ne4+	Ko6
38	Ng7+	Ke7.
39	Np5. +	Kf8
40	Nh6	Nh5.
41	Ke3.	Rf5
42	Np5	Nd7
43	N.g7	kg7.
44	f4	ef.
45	Kf4.	kg6.
46	Re5	f5 f5
47	Nd6 Nd6	Rd6 Rd6
48	Kd6 Kd6.	f4 f4.
49	Kc6	f3
50	kg6	f2
51	c4	f1=Q
52	c5	Q b5+
53	Ka7	Q6.
54	b4	ab.
55	qb.	Kf8
56	Qb4.	o6.
57	Qb6	o7
58	Qa6.	Kb6
59	Q Qb5.	Ka1
60	Q e2.	Ke...

	White	Black
61	kg7	Qg6 Qg6
62	Ka1	Qb5
63	Kg7 Kg7	Rg6
64	Ka1.	Qd7
65	Kg8.	Qb5
66	Ka1.	Qa5
67	Kb8.	Qe5
68	kg7	Qd5
69	kg8	Qd6
70	Ka2	Qc6
71	Kb1.	Qd6
72	Ka2	Qd7
73	Kb2.	Qd6
74	Qa1	Qb6
75	Kb6.	Qb6
76	Ka8	Qa6.
77	Kb8	Qd6
78	Ka1	Qo7
79		
80		

签名 Signature:

白方 White <u>Khangyl</u>	黑方 Black <u>Yao wei ba</u>
----------------------------	-------------------------------

裁判 Arbiter
白羽



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8/2 轮次 Round: 1 台次 Board: 1

白方 White Khanyl 国籍 Federation Korea 等级分 Rating 1402

黑方 Black Yao ~~wei~~ 国籍 Federation China 等级分 Rating 0

组别 Group
G10-女

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	e4	c6
2	d4	d5
3	Nc3	de
4	Ne4	Bf5
5	Ng3	Bg6
6	N4	h6
7	Nf3	Nd7
8	h5	Bh7
9	Bd3	Bd3
10	Qd3	e6
11	Bf4	Ng6
12	0-0-0	Be7
13	Rhe1	Qa5
14	a3	0-0
15	Kb1	Rf8
16	Qd2	Qb6
17	Qd3	c5
18	Qc4	Nd5
19	Be5	Rac8
20	dc	Bc5
21	Bd4	Bd4
22	Qd4	Nc3
23	Kc1	Nd1
24	Qb6	Nb6
25	Rd1	Rd1
26	Kd1	Rd8
27	Kc1	Kf8
28	Ne5	Ke7
29	Nd3	Nd5
30	Nc5	b6

	White	Black
31	Nb3	Nf4
32	c3	Ng2
33	Nd4	Rc8
34	Nb5	g6
35	Nd4	Nf4
36	Kd2	e5
37	Nd5	Kf6
38	Nd4	Ke6
39	Ng7	Ke7
40	Nf5	Kf8
41	Nh6	Nh5
42	Ke3	Ro6
43	Nf5	Ng7
44	Ng7	Kg7
45	f4	ef
46	Kf4	Kg6
47	Ke5	f5
48	Nd6	Rd6
49	Kd6	f4
50	Ke6	f3
51	Kg3	f2
52	Qc4	f2
53	c5	Qb5
54	Ka7	a5
55	b4	ab
56	ab	Kf6
57	Ka8	Qb4
58	c6	Qb6
59	c7	Qab
60	Kb8	Qb5

	White	Black
61	Ka8	Qd8
62	Kb7	Qf7
63	Kb8	Qf3
64	Ka8	Qc4
65	Kb7	Qb5
66	Ka8	Qd7
67	Kb8	Qb5
68	Ka8	Qa5
69	Kb8	Qe5
70	Kb7	Qd5
71	Kb8	Qd6
72	Ka8	Qc6
73	Kb8	Qd6
74	Ka8	Qd7
75	Kb8	Qd6
76	Ka8	Qc6
77	Kb8	Qb6
78	Ka8	Qd6
79	Kb8	Qd6
80	Ka8	Qc7

签名 Signature:

白方 White <u>Khanyl</u> <u>ba</u>	黑方 Black <u>Yao wei</u> <u>bo</u>
--	---

裁判 Arbiter
白羽



G10 第1轮 第2台

第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.2 轮次 Round: 1 台次 Board: 2

白方 White Liu Xin rui 国籍 Federation CHN 等级分 Rating _____

黑方 Black Wang Ziyun 国籍 Federation China 等级分 Rating _____

组别 Group
10岁组

结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	d4	db
2	c4	cb
3	Nc3	Nf6
4	Nf3	e6
5	Bg5	hb
6	Bh4	d5
7	e3	e5
8	de	d4
9	ed	Bc4
10	ef	Bf3
11	gf	gf
12	Qd2	Qd7
13	Bf6	Qd2
14	Bd2	Rg8
15	ooo	Rg6
16	Be5	Nd7
17	Bg3	ooo
18	a3	Re8
19	Re1	Rgeb
20	Kd2	B5
21	cb	cb
22	Bb5	db
23	Bab	kd8
24	Re6	fe
25	Re1	h5
26	Nb5	Bh6
27	Kd3	Re7
28	Bh4	Nf6
29	Bh6	Bf8
30	Re6	Bg7

	White	Black
31	Be7	ke8
32	Bh4	Kf7
33	Re7	Kf8
34	Nd6	Kg8
35	Re8	Kh7
36	Ke3	Bd6
37	Kd6	Kh6
38	Re7	Kg6
39	Bd3	Kh6
40	Rh7	
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White <u>Wang Ziyun</u> <u>Liu Xin rui</u>	黑方 Black <u>Wang Ziyun</u>
---	-------------------------------

裁判 Arbiter

白羽君



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.2 轮次 Round: 1 台次 Board: 2

白方 White Liu xinrui 国籍 Federation CHN 等级分 Rating _____

黑方 Black Wang Ziyun 国籍 Federation China 等级分 Rating _____

组别 Group
10岁组

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	d4	d6
2	c4	c6
3	Nc3	Nf6
4	Nf3	d6
5	Bg5	h6
6	Bh4	d5
7	B3	e5
8	de	d4
9	ed	Bg4
10	gf	Bf3
11	gf	gf
12	Qe2	Qe7
13	Bf6	Qe2
14	Be2	Rg8
15	0-0-0	Rg6
16	Be5	Nd7
17	Bg3	0-0-0
18	a3	Re8
19	Rhe1	Rg6
20	Kd2	b5
21	cb	cb
22	Bb5	ab
23	Bab	Kd8
24	Re6	fe
25	Re1	h5
26	Nb5	Bh6
27	Kd3	Re7
28	Bh4	Nf6
29	Bf6	Bf8
30	Re6	Bg7

	White	Black
31	Be7	Kf8
32	Bh4	Kf7
33	Re7	Rf8
34	Nd6	Kg8
35	Re8	Kh7
36	Kf3	Bd4
37	Kd4	Kh6
38	Re7	Kg6
39	Bb3	Kh6
40	Kh7	
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White <u>Liu xinrui</u>	黑方 Black <u>Wang Ziyun</u>
-------------------------------	-------------------------------

裁判 Arbiter

白羽希



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.2 轮次 Round: 1 台次 Board: 3
 白方 White Zhou Shumeng 国籍 Federation CHN 等级分 Rating 1248
 黑方 Black Tsai Sophie Yi-Hsuan 国籍 Federation TPE 等级分 Rating _____

组别 Group
G10 女/F

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	c4	e5
2	nc3	nc6
3	g3	nt6
4	Bf2	g6
5	d3	db
6	Bf5	Be7
7	Nf3	Be6
8	Qb3	Rb8
9	Qd1	Qd7
10	h3	hb
11	Bd2	e4
12	Ne4	ne4
13	de	Bc4
14	Bc3	Rh1
15	a3	rd8
16	nd4	ds
17	Rc1	de
18	nc6	Qr6
19	Qc2	Bd5
20	Bas	Qc2
21	Rc2	Bb3
22	Rd2	Rd2
23	Kd2	b6
24	Bc3	fs
25	Be5	Bf5
26	Kc3	Be6
27	h4	Bd5
28	fs	ef
29	Bf3	Kt7
30	Kc2	as

	White	Black
31	Rd1	Ke7
32	b3	js
33	Rh1	gh
34	gh	Bcd7
35	Bd5	c6
36	Bf8	Bc7
37	Bc7	Rf7
38	Bc4	bs
39	Bd3	Rf92
40	Bas	fs
41	Kc3	Rf3
42	Bc7	Rf4
43	Be4	Rf3
44	Kc2	Re3
45	Bb3	fs
46	Bf4	Reb
47	ef	Kt7
48	Be4	Rfb
49	Be3	Bf5
50	Bf5	Rf5
51	fs	Ke6
52	Kc3	Kd7
53	Rf1	Kc7
54	Rf7	Kc8
55	Rf6	Rh5
56	Bf2	Kc7
57	Rf7	Kc8
58	Rf7	Kd8
59	Bf3	Ke8
60	Rfb	Ke7

	White	Black
61	Rf8	Kc7
62	Ra8	Kd7
63	a4	ba
64	Ra4	Rc5
65	Rc4	Rc4
66	Kc4	Kc6
67	Kc5	Kd7
68	fs	hs
69	Be5	Kd8
70	Kc6	Kc8
71	b4	Kc7
72	bs	Kd8
73	bb	Ke7
74	Kb7	Kt7
75	bf=ra	Ke7
76	Qc7	Ke8
77	Kdb	Kt8
78	Qe7	Kf8
79	Qf7	
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
裁判 Arbiter	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018. 8. 2 轮次 Round: 1 台次 Board: 3
 白方 White Zhou Shumeng 国籍 Federation CHN 等级分 Rating 1248
 黑方 Black Tsai Sophie Yi-Hsuan 国籍 Federation TPE 等级分 Rating _____

组别 Group
G10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	c4	e5
2	Nc3	Nc6
3	g3	Nf6
4	Bg2	g6
5	d3	d6
6	Bg5	Be7
7	Nf3	Be6
8	Qb3	Rb8
9	Qd1	Qd7
10	h3	h6
11	Bd2	e4
12	Nxe4	Nxe4
13	dxe4	Bxc4
14	Bc3	Rh7
15	a3	Rd8
16	Nd4	d5
17	Bc1	dxe4
18	Nxc6	Qxc6
19	Qc2	Bd5
20	Ba5	Qxc2
21	Rxc2	Bb3
22	Rd2	Rxd2
23	kxd2	b6
24	Bc3	f5
25	Be5	Bg5+
26	Kc3	Be6
27	h4	Bd8
28	f3	exf3
29	Bxf3	Kf7
30	Kc2	a5

	White	Black
31	Rd1	Ke7
32	b3	g5
33	Rh1	gxh4
34	gxh4	Bd7
35	Bd5	c6
36	Bg8	Bc7
37	Bxc7	Rg7
38	Bc4	b5
39	Bd3	Rg2
40	Bxa5	f4
41	Kc3	Rg3
42	Bc7	Rg4
43	Be4	Rg3+
44	Kc2	Re3
45	Bd3	f3
46	Bf4	Reb
47	exf3	Kf7
48	Be4	Rf6
49	Be3	Bf5
50	Bxf5	Rxf5
51	f4	Ke6
52	Kc3	Kd7
53	Rg1	Kc7
54	Rg7+	Kc8
55	Rg6	Rh5
56	Bf2	Kc7
57	Rg7+	Kc8
58	Rf7	Kd8
59	Bg3	Ke8
60	Rf6	Kd7

	White	Black
61	Rf8	Ke7
62	Ra8	Kd7
63	a4	bxa4
64	Rxa4	Re5+
65	Rc4	Rxc4+
66	kxc4	Ke6
67	Kc5	Kd7
68	f5	h5
69	Be5	Kd8
70	Kxc6	Ke8
71	b4	Ke7
72	b5	Kd8
73	b6	Ke7
74	b7	Kf7
75	b8Q	Ke1
76	Qc7	Ke8
77	Kd6	Kf8
78	Qe7+	kg8
79	Qg7#	
80		

签名 Signature:

白方 White <u>周书萌</u>	黑方 Black <u>蔡宜轩</u>
裁判 Arbiter <u>白丽君</u>	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2-8-2016 轮次 Round: 1 台次 Board: 4

白方 White Li Joy Ching 国籍 Federation HKG 等级分 Rating _____

黑方 Black Lin Zhian 国籍 Federation China 等级分 Rating _____

组别 Group G10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	Nf3	e6
2	g3	Nc6
3	Bg2	Nf6
4	c4	e5
5	d3	d6
6	Nc3	Be7
7	O-O	O-O
8	Bd2	Re8
9	Re1	d5
10	cxd5	Nxd5
11	Nxe5	Nxe5
12	Nxd5	Be5
13	h3	cb
14	Bb4	Bd4
15	Bc3	Bxc3
16	Nxc3	Bf5
17	a3	b5
18	Nxb5	cxb5
19	Bxa8	Qxa8
20	Kh2	Bd7
21	e4	Nf3+
22	Qxf3	a5
23	b4	a4
24	Racl	hb
25	Rc7	Qd8
26	Rcl	Reb
27	d4	Rfb
28	Qe3	Be6
29	d5	Bd7
30	e5	Rgb

	White	Black
31	Qd3	Rg5
32	h4	Rg4
33	Re4	Qe8
34	Rxg4	Bxg4
35	f3	Bc8
36	Rc5	Bag
37	Rcb	gb
38	Rxab	Qxe5
39	Rbb	Qc7
40	Rxb5	g5
41	hxg5	hxg5
42	db	Qd7
43	Rxg5+	Kf8
44	Re5	fb
45	Re4	f5
46	Re5	Kf7
47	Qxf5+	Qxf5
48	Rxf5	Ke6
49	g4	Kxdb
50	g5	Ke6
51	gb	Kxf5
52	g7	Kf4 Kf4
53	g8=Q	Kxf3
54	Qe8	Kf4
55	Qe2	Kf5
56	Qe3	Kfb
57	Qe4	Kg5
58	Qf3	Kh4
59	Kg2	Kh5
60	Kh3	Khb

	White	Black
61	b5	Kh5
62	b6	Khb
63	b7	Kh5
64	b8=R	Khb
65	Rh8#	
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
	刘芷岸

裁判 Arbiter

白耐君



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.2 轮次 Round: 1 台次 Board: 4

白方 White Li Joy Ching 国籍 Federation HKG 等级分 Rating _____

黑方 Black 刘世岸 国籍 Federation 中国上海 等级分 Rating _____

组别 Group
E10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	Nf3	eb
2	g3	Nc6
3	Bg2	Nf6
4	c4	e5
5	d3	db
6	Nc3	Be7
7	oo	oo
8	Bd2	Re8
9	Re1	d5
10	cd	Nd5
11	Ne5	Ne5
12	Nd5	Bc5
13	h3	cb
14	Bb4	Bd4
15	Bc3	Bc3
16	Nc3	Bf5
17	a3	b5
18	Nb5	cb
19	Ba8	Qa8
20	Rh2	Bd7
21	e4	Nf3
22	Qf3	a5
23	b4	a4
24	Rc1	hb
25	Rc7	Qd8
26	Rc1	Re6
27	d4	Rf6
28	Qe3	Be6
29	d5	Bd7
30	e5	Rg6

	White	Black
31	Qd3	Rg5
32	h4	Rg4
33	Re4	Qe8
34	Rg4	Bg4
35	f3	Bc8
36	Rc5	Ba6
37	Rc6	g6
38	Ra6	Qe5
39	Rb6	Qc7
40	Rb5	g5
41	hg	hg
42	db	Qd7
43	Rg5	Kf8
44	Rc5	f6
45	Re4	f5
46	Re5	Kf7
47	Qf5	Qf5
48	Rf5	Ke6
49	g4	Kd6
50	g5	Ke6
51	g6	Kf5
52	g7	Kf4
53	g8 (车)	Kf3
54	Qe8	Kf4
55	Qe2	Kf5
56	Qe3	Kf6
57	Qe4	Kg5
58	Qf3	Kh4
59	Kh5	K
60	Kh3	Kh6

	White	Black
61	b5	Kh5
62	b6	Kh6
63	b7	Kh5
64	b8 (车)	Kh6
65	Rh8	
66	+	-
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
	刘世岸

裁判 Arbiter

白羽青



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018.8.2 轮次 Round: 1 台次 Board: 5
 白方 White Dyundelger 国籍 Federation MGL 等级分 Rating 1064
 黑方 Black 刘悦 国籍 Federation China 等级分 Rating _____

G10
 组别 Group
~~10~~
 6


结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	e4	e5
2	Nf3	d6
3	d4	ed
4	Q:d4	Nc6
5	Bb5	Bd7
6	B:c6	B:c6
7	Nc3	Nf6
8	O-O	Be7
9	Nd5	OO
10	Re1	Re8
11	c4	b5
12	N:e7	R:e7
13	cb	B:b5
14	Bg5	Re8
15	B:h6	Q:b6
16	Q:f6	g6
17	Bd4 Nd4	Bd7 Bd7
18	Re1 Re1	c5 c5
19	Nb3	f5
20	ef	Bf5
21	b3	Bd7
22	R:e8	R:c8
23	Rd1	Be6
24	N:c5	dc
25	R:d7	at
26	Rc2	Re1
27	R:c5	R:b2
28	Ra5	Rb6
29	f3	kg7
30	Kf2	kt6

	White	Black
31	Ke3	Ket
32	Kb5	Rg6
33	g4	Rb6
34	Ke4	Ke6
35	R:a6+	Ke7
36	R:h6	Kf8
37	R:h7	Kg8
38	R:f7	K:f7
39	a4	Kb6
40	a5	kd7
41	a6	Kc7
42	a7	Kb7
43	a8=Q	K:a8
44	g5	Kb7
45	Kg6	Kc6
46	g7	Kdb
47	g8=Q	Ld7
48	h4	Ke7
49	h5	Kdb
50	h6	Ke7
51	h7	Kd7
52	h8=R	Ke7
53	Rh7+	Kf6
54	Qf7+	Kg5
55	Qf3#	
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White 	黑方 Black <u>刘悦</u>
---	-----------------------

裁判 Arbiter
白羽君



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018/8/2 轮次 Round: 1 台次 Board: 5
 白方 White Opundelger 国籍 Federation MGL 等级分 Rating 1080
 黑方 Black 刘悦 国籍 Federation 中国 等级分 Rating

组别 Group
G10

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black		White	Black		White	Black
1	e4	e5	31	ke3	ke7	61		
2	Nf3	db	32	kd4	Rg6	62		
3	d4	exd4	33	g4	Rh6	63		
4	Qxd4	Nc6	34	ke4	ke6	64		
5	Bb5	Bd7	35	Rab	ke7	65		
6	Bxc6	Bxc6	36	Rxh6	kf8	66		
7	Nc3	Nf6	37	Rxh7	k g8	67		
8	0-0	Be7	38	Rxf7	kxf7	68		
9	Nd5	0-0	39	g4	ke6	69		
10	Re1	Re8	40	a5	kd7	70		
11	c4	b5	41	a6	kc7	71		
12	Nxe7	Rxe7	42	a7	kb7	72		
13	cxb5	Bxb5	43	a8	kxg8	73		
14	Bg5	Re8	44	g5	kb7	74		
15	Bxf6	Qxf6	45	kc6	kd6	75		
16	Qxf6	gx f6	46	g8	kd7	76		
17	Nd4	Bd7	47	h4	ke7	77		
18	Rc1	c5	48	h5	kd6	78		
19	Nb3	f5	49	h6	ke7	79		
20	exf5	Bxf5	50	h7	kd7	80		
21	h3	Bd7	51	hg	ke7			
22	Rxe8	Rxe8	52	Rh7	kf6			
23	Rd1	Re6	53	Qf7	kg5			
24	Nxc5	axc5	54	Qf5#				
25	Rxd7	a6	55					
26	Rc7	Re2	56					
27	Rxc5	Rxb2	57					
28	Ra5	Rb6	58					
29	f3	kg7	59					
30	ke2	kf6	60					

签名 Signature:

白方 White 	黑方 Black <u>刘悦</u>
--------------	-----------------------

裁判 Arbiter
白丽君

